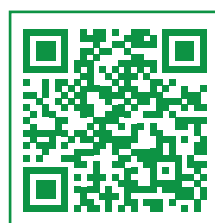


DỊCH VỤ CHỨNG NHẬN NÔNG NGHIỆP

AGRICULTURAL CERTIFICATION SERVICES



Lợi ích thực hành nông nghiệp tốt	02
The benefits of Good Agricultural Practices (GAP)	
Chứng nhận VietGAP	03
VietGAP Certification	
• Chỉ tiêu phân tích	13
Analysis targets group	
Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	05
Organic Certification	
• Chỉ tiêu phân tích	14
Analysis targets group	
Chứng nhận hợp quy phân bón	07
Certification of Fertilizer Conformity	
• Chỉ tiêu phân tích	15
Analysis targets group	
Chứng nhận hợp quy thức ăn chăn nuôi	08
Certification of Conformity for Animal Feed	
• Chỉ tiêu phân tích	17
Analysis targets group	
Chứng nhận hợp quy thức ăn Thủy sản và sản phẩm xử lý Môi trường nuôi trồng thủy sản	09
Certificate of Conformity for Aquaculture feed and products for Aquaculture environment Treatment	
• Chỉ tiêu phân tích	17
Analysis targets group	
Năng lực thử nghiệm	11
Testing capabilities	



▼ LỢI ÍCH THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT

THE BENEFITS OF GOOD AGRICULTURAL PRACTICES (GAP)



Năng suất cao hơn, mang lại thu nhập cao hơn cho nhà sản xuất.
Increased Productivity Leading to Higher Income for Producers.



Khẳng định chất lượng sản phẩm, giá trị dinh dưỡng, an toàn sức khỏe.
Assured Product Quality, Nutritional Value, and Health Safety.



Góp phần bảo vệ môi trường, giảm thiểu rủi ro, chi phí.
Environmental Protection and Risk/Cost Reduction.



Nâng cao thương hiệu, củng cố niềm tin với người tiêu dùng và đối tác.
Enhanced Brand Reputation and Consumer/Partner Trust

CHỨNG NHẬN VIETGAP

VIETGAP CERTIFICATION

Tiêu chuẩn VietGAP bao gồm các quy định về thực hành nông nghiệp tốt, cụ thể là những trình tự, nguyên tắc, thủ tục để hướng dẫn các cá nhân, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế đảm bảo tính an toàn, nâng cao chất lượng thực phẩm, sức khỏe của người dân, người sản xuất, bảo vệ môi trường.

VietGAP standards include regulations on agricultural production, specifically sequences, principles, and procedures to guide individuals and organizations in production, harvesting, and preliminary processing to ensure safety, safety, improving food quality, the health of people and producers, and protecting the environment.

▼ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP CỦA VINACONTROL

VINACONTROL'S VIETGAP CERTIFICATION ASSESSMENT FIELDS

- Trồng trọt (Cultivation)

Theo TCVN 11892-1:2017, sản phẩm nông sản nguồn gốc thực vật bao gồm:

According to TCVN 11892-1:2017, agricultural products of plant origin include:

- Các loại trái cây (Fruits)
- Các loại rau như rau ăn củ, rau ăn quả, rau ăn lá các loại;
Vegetables such as root vegetables, fruit vegetables, leafy vegetables of all kinds;
- Các loại ngũ cốc như ngô, lúa, khoai, sắn...
Grains such as corn, rice, potatoes, cassava...
- Các loại hạt như ca cao, cà phê, hạt điều, hạt tiêu...
Nuts such as cocoa, coffee, cashews, pepper...





▼ QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN VIETGAP

VIETGAP CERTIFICATION PROCESS



- ▼ Giấy chứng nhận có hiệu lực:
Certificate Validity
- ▼ Đánh giá giám sát định kỳ:
Periodic Surveillance Assessment

Tối đa 03 năm
Maximum of 03 years

12 tháng/ 01 lần
(Every 12 months/Once per year).

CHỨNG NHẬN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ

Tiêu chuẩn ORGANIC hay còn gọi là Tiêu chuẩn Hữu cơ là bộ tiêu chuẩn có các nguyên tắc cơ bản dành riêng cho ngành nông nghiệp và các sản phẩm liên quan đến phương pháp canh tác Hữu cơ.

Organic standards, also known as organic certification standards, comprise fundamental principles tailored specifically for agriculture and related products, emphasizing organic farming practices

▼ QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ ORGANIC AGRICULTURE CERTIFICATION PROCESS



▼ **Giấy chứng nhận có hiệu lực:**
Certificate Validity

Tối đa 02 năm
Maximum of 02 years

▼ **Đánh giá giám sát định kỳ:**
Periodic Surveillance Assessment

12 tháng/ 01 lần
(Every 12 months/Once per year).

ORGANIC AGRICULTURE CERTIFICATION

▼ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG APPLICABLE SUBJECTS



TCVN 11041-1:2017

Yêu cầu chung đối với sản xuất,
chế biến, ghi nhãn sản phẩm
nông nghiệp hữu cơ
General Requirements for
Organic Agriculture Production,
Processing, and Labeling



TCVN 11041-2:2017

Trồng trọt hữu cơ
Organic farming



TCVN 11041-3:2017

Chăn nuôi hữu cơ
Organic livestock farming



TCVN 11041-5:2018

Gạo hữu cơ
Organic rice



TCVN 11041-6:2018

Chè hữu cơ
Organic tea



TCVN 11041-7:2018

Sữa hữu cơ
Organic milk



TCVN 11041-8:2018

Tôm hữu cơ
Organic shrimp



TCVN 11041-9:2023

Mật ong hữu cơ
Organic honey



TCVN 11041-10:2023

Rong biển hữu cơ
Organic seaweed



TCVN 11041-11:2023

Nấm hữu cơ
Organic mushrooms



TCVN 11041-12:2023

Rau mầm hữu cơ
Organic sprouts



TCVN 11041-13:2023

Trồng trọt hữu cơ trong nhà
màng và trong thùng chứa
Grow organically in
greenhouses and containers

CHỨNG NHẬN HỢP QUY PHÂN BÓN

CERTIFICATE OF FERTILIZER CONFORMITY

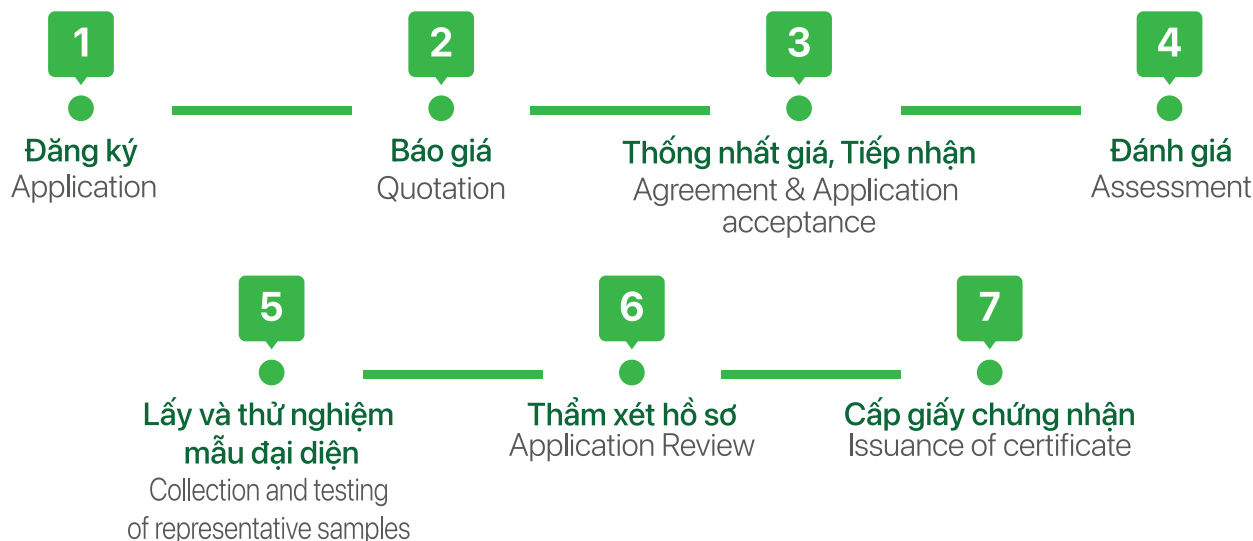
▼ PHƯƠNG THỨC 5: PHÂN BÓN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

METHOD 5: DOMESTIC FERTILIZER PRODUCTION



▼ PHƯƠNG THỨC 7: PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

METHOD 7: IMPORTED FERTILIZER



▼ **Hiệu lực của giấy chứng nhận phương thức 5 :**
Validity of method certificate 5

03 năm (03 years)

▼ **Hiệu lực của giấy chứng nhận phương thức 7 :**
Validity of method certificate 7

Theo lô sản phẩm.
(Based on batch/product lot.)

CHỨNG NHẬN HỢP QUY THỨC ĂN CHĂN NUÔI

CERTIFICATION OF CONFORMITY FOR ANIMAL FEED

▼ PHƯƠNG THỨC 5: THỨC ĂN CHĂN NUÔI SẢN XUẤT TRONG NƯỚC METHOD 5: DOMESTICALLY PRODUCED ANIMAL FEED



▼ PHƯƠNG THỨC 7: THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU METHOD 7: IMPORTED ANIMAL FEED



▼ **Hiệu lực của giấy chứng nhận phương thức 5 :**
Validity of method certificate 5

03 năm (03 years)

▼ **Hiệu lực của giấy chứng nhận phương thức 7 :**
Validity of method certificate 7

Theo lô sản phẩm.
(According to product lot.)

CHỨNG NHẬN HỢP QUY THỨC ĂN THỦY SẢN VÀ SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

▼ PHƯƠNG THỨC 5: THỨC ĂN THỦY SẢN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC METHOD 5: DOMESTICALLY PRODUCED AQUACULTURE FEED



▼ PHƯƠNG THỨC 7: THỨC ĂN THỦY SẢN NHẬP KHẨU METHOD 7: IMPORTED AQUACULTURE FEED



▼ Hiệu lực của giấy chứng nhận phương thức 5 :
Validity of method certificate 5

03 năm (03 years)

▼ Hiệu lực của giấy chứng nhận phương thức 7 :
Validity of method certificate 7

Theo lô sản phẩm.
(According to product lot.)

CERTIFICATE OF CONFORMITY FOR AQUACULTURE FEED AND PRODUCTS FOR AQUACULTURE ENVIRONMENT TREATMENT

▼ PHƯƠNG THỨC 1: THỨC ĂN VÀ SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

METHOD 5: DOMESTICALLY PRODUCED FEED AND ENVIRONMENTAL TREATMENT PRODUCTS



▼ Giấy chứng nhận có hiệu lực:
Certificate Validity

Tối đa 03 năm
Maximum of 03 years

▼ Đánh giá giám sát định kỳ:
Periodic Surveillance Assessment

12 tháng/ 01 lần
(Every 12 months/Once per year).



NĂNG LỰC THỬ NGHIỆM

TESTING CAPABILITIES



Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 với trang bị hệ thống thiết bị và cơ sở vật chất hiện đại, đáp ứng các yêu cầu phân tích và thử nghiệm đa dạng trên nhiều loại mẫu khác nhau.

Analysis and Testing Center 2 - Vinacontrol equipped with modern instruments and facilities, meeting diverse analytical and testing requirements across various sample types.



Phòng thử nghiệm đã được công nhận phù hợp theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 (VILAS234) – khẳng định năng lực kỹ thuật và tính tin cậy của kết quả thử nghiệm. Đồng thời, đã được các Bộ, ngành chỉ định thực hiện hoạt động thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước trong nhiều lĩnh vực.

The laboratory is accredited in accordance with ISO/IEC 17025 (VILAS 234), affirming its technical competence and the reliability of testing results. It is also designated by relevant ministries to conduct testing activities serving state management across various fields.



Với hơn 45 năm hình thành và phát triển, Trung tâm luôn là đối tác tin cậy trong hoạt động thử nghiệm, đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc đảm bảo chất lượng – an toàn – tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

With over 45 years of establishment and development, the Center has been a trusted partner in testing services, supporting businesses in ensuring quality, safety, and compliance with national and international standards.

CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

ANALYSIS TARGETS GROUP

CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

ANALYSIS TARGETS GROUP

▼ CHỨNG NHẬN VIETGAP / VIETGAP CERTIFICATION (TCVN 11892-1:2017)

1. Đất trồng (Soil):

QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

QCVN 03:2023/BTNMT - National technical regulation on soil quality

2. Nước tưới (Irrigation water):

Nước mặt (Surface water):

QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

QCVN 08:2023/BTNMT - National technical regulation on surface water quality.

Nước dưới đất (Groundwater):

QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

QCVN 09:2023/BTNMT - National technical regulation on groundwater quality.

3. Nước sơ chế, chế biến (Preliminary and processing water):

Thông tư Số: 52/2024/TT-BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025

Circular No. 52/2024/TT-BYT - National Technical Regulations and Provisions on Inspection and Supervision of the Quality of Clean Water Used for Domestic Purposes. This Circular takes effect from July 1, 2025.

4. Sản phẩm (Products):

Kim loại nặng (Heavy metal):

QCVN 8-2:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

QCVN 8-2:2011/BYT - National technical regulation on heavy metal contamination limits in food.

Độc tố vi nấm (Fungal toxins):

QCVN 8-1:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

QCVN 8-1:2011/BYT - National technical regulation on limits of fungal toxin contamination in food.

Vi sinh vật (Microorganism):

QCVN 8-3:2012/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

QCVN 8-3:2012/BYT - National technical regulation on limits of microbial contamination in food.

Dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật (Residues of pesticides):

Thông tư 50/2016/TT-BYT Quy định mức tối đa tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

Circular 50/2016/TT-BYT Regulating the maximum level of pesticide residues in food.

CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

ANALYSIS TARGETS GROUP

▼ CHỨNG NHẬN HỮU CƠ / ORGANIC CERTIFICATION (TCVN 11041-1:2017 & TCVN 11041-2:2017)

1. Đất trồng (Soil):

QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

QCVN 03:2023/BTNMT - National technical regulation on soil quality

2. Nước tưới (Irrigation water):

Nước mặt (Surface water):

QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

QCVN 08:2023/BTNMT - National technical regulation on surface water quality.

Nước dưới đất (Groundwater):

QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

QCVN 09:2023/BTNMT - National technical regulation on groundwater quality.

3. Nước sơ chế, chế biến (Preliminary and processing water):

Thông tư Số: 52/2024/TT-BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025

Circular No. 52/2024/TT-BYT - National Technical Regulations and Provisions on Inspection and Supervision of the Quality of Clean Water Used for Domestic Purposes. This Circular takes effect from July 1, 2025.

4. Sản phẩm (Products):

Kim loại nặng (Heavy metal):

QCVN 8-2:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

QCVN 8-2:2011/BYT - National technical regulation on heavy metal contamination limits in food.

Độc tố vi nấm (Fungal toxins):

QCVN 8-1:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

QCVN 8-1:2011/BYT - National technical regulation on limits of fungal toxin contamination in food.

Vi sinh vật (Microorganism):

QCVN 8-3:2012/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

QCVN 8-3:2012/BYT - National technical regulation on limits of microbial contamination in food.

Dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật (Residues of pesticides):

▼ PHÂN BÓN / FERTILIZER

(QCVN 01-189:2019/BNNPTNT)

1. Xác định độ ẩm (Moisture content determination)
2. Xác định hàm lượng nitơ tổng số (Total nitrogen content determination)
3. Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu (Effective P_2O_5 content determination)
4. Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu (Effective K_2O content determination)
5. Xác định hàm lượng Na (Sodium content determination)
6. Xác định hàm lượng Ca / CaO (Calcium (CaO) content determination)
7. Xác định hàm lượng Mg / MgO (Magnesium (MgO) content determination)
8. Xác định hàm lượng S (Sulfur content determination)
9. Xác định hàm lượng SiO_2 hữu hiệu (Effective SiO_2 content determination)
10. Xác định hàm lượng B hòa tan trong nước (Water-soluble boron content determination)
11. Xác định hàm lượng B hòa tan trong axit (Acid-soluble boron content determination)
12. Xác định hàm lượng Fe (Iron content determination)
13. Xác định hàm lượng Al (Aluminum content determination)
14. Xác định hàm lượng Mo (Molybdenum content determination)
15. Xác định hàm lượng Cu (Copper content determination)
16. Xác định hàm lượng Pb (Lead content determination)
17. Xác định hàm lượng Cd (Cadmium content determination)
18. Xác định hàm lượng Co (Cobalt content determination)
19. Xác định hàm lượng Cr (Chromium content determination)
20. Xác định hàm lượng Ni (Nickel content determination)
21. Xác định hàm lượng Mn (Manganese content determination)
22. Xác định hàm lượng Zn (Zinc content determination)
23. Xác định hàm lượng Ag (Silver content determination)
24. Xác định hàm lượng Se (Selenium content determination)
25. Xác định hàm lượng Hg (Mercury content determination)
26. Xác định hàm lượng As (Arsenic content determination)
27. Xác định hàm lượng Biuret (Biuret content determination)
28. Hàm lượng axit humic, axit fulvic (Humic acid, fulvic acid content determination)
29. Xác định tổng hàm lượng axit amin tự do (Free amino acid content determination)
30. Xác định hàm lượng Vitamin B tổng số (Total Vitamin B content determination)
31. Xác định hàm lượng axit tự do (Free acid content determination)
32. Xác định hàm lượng chất hữu cơ (Organic matter content determination)

- 33. Tỷ lệ C/N (C/N ratio)**
- 34. pH_{H₂O} (pH in H₂O)**
- 35. Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng (Bulk density or specific gravity)**
- 36. Xác định hàm lượng Chitosan (Chitosan content determination)**
- 37. Xác định hàm lượng Gibberellin tổng số (Total Gibberellin content determination)**
- 38. Xác định hàm lượng Vitamin B2 (Vitamin B2 content determination)**
- 39. Xác định hàm lượng Vitamin B3 (Vitamin B3 content determination)**
- 40. Xác định hàm lượng Vitamin B6 (Vitamin B6 content determination)**
- 41. Xác định hàm lượng Vitamin B5 (Vitamin B5 content determination)**
- 42. Xác định hàm lượng Vitamin B12 (Vitamin B12 content determination)**
- 43. Xác định hàm lượng Vitamin B1 (Vitamin B1 content determination)**
- 44. Xác định hàm lượng Vitamin C (Vitamin C content determination)**
- 45. Xác định hàm lượng Vitamin Auxin tổng số (Total auxin vitamin content determination)**
- 46. Xác định hàm lượng Vitamin indole-3-acetic acid (IAA)**
(Indole-3-acetic acid (IAA) content determination)
- 47. Xác định hàm lượng Vitamin indole-3-butyric acid (IBA)**
(Indole-3-butyric acid (IBA) content determination)
- 48. Xác định hàm lượng Naphth-alene acetic acid (NAA)**
(Naphthalene acetic acid (NAA) content determination)
- 49. Xác định hàm lượng Naphth-oxy acetic acid (NOA)**
(Naphthoxy acetic acid (NOA) content determination)
- 50. Xác định hàm lượng Sodium-5-nitroguaiacolate**
(Sodium-5-nitroguaiacolate content determination)
- 51. Xác định hàm lượng Sodium-O-nitrophenolate**
(Sodium-O-nitrophenolate content determination)
- 52. Xác định hàm lượng Sodium-P-nitrophenolate**
(Sodium-P-nitrophenolate content determination)
- 53. Xác định hàm lượng Gibberellin: GA3, GA4, GA7**
(Gibberellin content determination: GA3, GA4, GA7)
- 54. Phát hiện Salmonella spp (Salmonella spp. detection)**
- 55. Xác định hàm lượng Alginic axit (Alginic acid content determination)**
- 56. Xác định hàm lượng Mannitol (Mannitol content determination)**
- 57. Vi sinh vật cố định Nitơ (Nitrogen-fixing microorganisms determination)**
- 58. Vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan**
(Microorganisms decomposing insoluble phosphorus compounds determination)
- 59. Ngoại quan (Appearance)**
- 60. Cỡ hạt (Particle size)**
- 61. Vi sinh vật phân giải Xenlulo (Cellulose-degrading microorganisms determination)**
- 62. Định lượng Escherichia coli giả định (Escherichia coli presumptive quantification)**
- 63. Xác định hàm lượng axit amin (tổng số, dạng tự do và liên kết peptit)**
(Amino acid determination (total, free form, and peptide-bound))

THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỨC ĂN THỦY SẢN VÀ SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(QCVN 01-183/2016/BNNPTNT, QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và SD 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT; QCVN 02-31-1/2/3:2019/BNNPTNT; QCVN 02-32-1/2:2020/BNNPTNT)

▼ THỨC ĂN CHĂN NUÔI & THỨC ĂN THỦY SẢN ANIMAL FEED AND AQUACULTURE FEED

1. Chỉ tiêu an toàn (Safety criteria):

- Độc tố nấm mốc (Mycotoxins)
- Kim loại nặng (Heavy metal)
- Vi sinh vật (Microorganism)

2. Chỉ tiêu chất lượng (Quality criteria):

1. Cảm quan (Sensory evaluation)
2. Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác (Moisture content and other volatile matter determination)
3. Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl (Nitrogen content determination and crude protein calculation. Kjeldahl method)
4. Xác định hàm lượng chất béo (Fat content determination)
5. Xác định hàm lượng xơ thô (Crude fiber content determination)
6. Xác định hàm lượng natri clorua (muối ăn) (Sodium chloride (table salt) content determination)
7. Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp chuẩn độ (Calcium content determination. Titration method)
8. Xác định hàm lượng phospho. Phương pháp quang phổ (Phosphorus content determination. Spectrophotometric method)
9. Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl (Cát sạn) (Insoluble ash content determination (Sand))
10. Xác định hàm lượng tro thô (Khoảng tổng số) (Crude ash content determination (Total ash))
11. Xác định hàm lượng Sodium bicarbonate (NaHCO_3) (Sodium bicarbonate (NaHCO_3) content determination)
12. Xác định hàm lượng Urê (Urea content determination)
13. Xác định hàm lượng nitơ amoniac (TVN) (Ammonia nitrogen (TVN) content determination)
14. Xác định hàm lượng nitơ bazơ bay hơi tổng số (TVBN) (Total volatile basic nitrogen (TVBN) content determination)

- 15. Xác định hàm lượng Histamine** (Histamine content determination)
- 16. Xác định hàm lượng axit xya-nhydric (HCN). Phương pháp chuẩn độ**
(Cyanide (HCN) content determination. Titration method)
- 17. Xác định trị số peroxit trong dầu mỡ động vật và thực vật**
(Peroxide value determination in animal and vegetable fats and oils)
- 18. Xác định hàm lượng protein tiêu hóa bằng men pepsin**
(Digestible protein content determination using pepsin)
- 19. Xác định trị số axit và độ axit** (Acid value and acidity determination)
- 20. Xác định độ axit béo** (Free fatty acid content determination)
- 21. Xác định hoạt độ urê** (Urease activity determination)
- 22. Xác định hàm lượng axit phosphorico** (Phosphoric acid content determination)
- 23. Xác định hàm lượng Gosypol tự do và tổng số**
(Free and total Gossypol content determination)
- 24. Xác định năng lượng trao đổi trong TA hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia cầm**
(Metabolizable energy determination in complete mixed feed for poultry)
- 25. Xác định hàm lượng tạp chất không hòa tan**
(Determination of insoluble impurities content)
- 26. Xác định hàm lượng nước** (Water content determination)
- 27. Xác định hàm lượng Saponin** (Saponin content determination)
- 28. Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Dumas**
(Nitrogen content determination and crude protein calculation. Dumas method)
- 29. Xác định hàm lượng Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, Zn, Na, K. Phương pháp AAS**
(Determination of Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, Zn, Na, K content. AAS method)
- 30. Định lượng Lactobacillus spp** (Lactobacillus spp. quantification)
- 31. Xác định hàm lượng As, Se. Phương pháp AAS**
(Determination of As, Se content. AAS method)
- 32. Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp AAS**
(Determination of Hg content. AAS method)
- 33. Xác định hàm lượng Si (SiO₂), Al (Al₂O₃), Fe (Fe₂O₃). Phương pháp ICP**
(Determination of Si (SiO₂), Al (Al₂O₃), Fe (Fe₂O₃) content. ICP method)
- 34. Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg, Se**
(Determination of Pb, Cd, As, Hg, Se content)
- 35. Xác định hàm lượng axit amin*. Phương pháp HPLC**
(Amino acid content determination*. HPLC method)
- 36. Định lượng Escherichia coli dương tính β-Glucuronidaza-Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc**
(Quantification of Escherichia coli positive for β-Glucuronidase-Part 2: Colony counting technique)
- 37. Xác định hàm lượng Tryptophan. Phương pháp HPLC**
(Tryptophan content determination. HPLC method)
- 38. Xác định hàm lượng các axit hữu cơ và muối: Axit formic; Axit acetic; Axit propionic; Axit butyric. Phương pháp HPLC**
(Determination of organic acids and salts: Formic acid; Acetic acid; Propionic acid; Butyric acid. HPLC method)
- 39. Định lượng Bacillus spp** (Bacillus spp. quantification)

- 40. Xác định hàm lượng: Salbutamol; Clenbuterol; Racto-pamine. Phương pháp HPLC**
(Determination of Salbutamol; Clenbuterol; Ractopamine content. HPLC method)
- 41. Xác định hàm lượng Chloramphenicol. Phương pháp HPLC**
(Determination of Chloramphenicol content. HPLC method)
- 42. Xác định hàm lượng Tylosine. Phương pháp HPLC**
(Determination of Tylosine content. HPLC method)
- 43. Xác định hàm lượng kháng sinh: Chlortetracycline; Oxytetracycline; Tetracycline. Phương pháp HPLC**
(Determination of antibiotic content: Chlortetracycline; Oxytetracycline; Tetracycline. HPLC method)
- 44. Xác định hàm lượng chất chống oxy hóa: BHA; BHT; Ethoxyquin. Phương pháp HPLC**
(Determination of antioxidant content: BHA; BHT; Ethoxyquin. HPLC method)
- 45. Xác định hàm lượng Vitamin A, D3, E. Phương pháp HPLC**
(Determination of Vitamin A, D3, E content. HPLC method)
- 46. Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B3, B6, B9. Phương pháp HPLC**
(Determination of Vitamin B1, B2, B3, B6, B9 content. HPLC method)
- 47. Xác định hàm lượng đường: Fructose; Sorbitol; Glucose; Sacch-rose; Lactose; Maltose Phương pháp HPLC**
(Determination of sugar content: Fructose; Sorbitol; Glucose; Saccharose; Lactose; Maltose. HPLC method)
- 48. Xác định hàm lượng Vitamin B12. Phương pháp HPLC**
(Determination of Vitamin B12 content. HPLC method)
- 49. Xác định hàm lượng Biotin. Phương pháp HPLC**
(Determination of Biotin content. HPLC method)
- 50. Xác định hàm lượng Vitamin C. Phương pháp HPLC**
(Determination of Vitamin C content. HPLC method)
- 51. Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và tổng số (B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC**
(Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total (B1, B2, G1, G2) content. HPLC method)
- 52. Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số. Phương pháp sắc ký cột**
(Determination of total Aflatoxin content. Column chromatography method)
- 53. Xác định hàm lượng Zearale-none. Phương pháp HPLC**
(Determination of Zearalenone content. HPLC method)
- 54. Xác định hàm lượng Deoxyn-ivalenol. Phương pháp HPLC**
(Determination of Deoxynivalenol content. HPLC method)
- 55. Xác định hàm lượng Fumonisin (FB1, FB2). Phương pháp HPLC**
(Determination of Fumonisin (FB1, FB2) content. HPLC method)
- 56. Xác định hàm lượng Choline. Phương pháp HPLC**
(Determination of Choline content. HPLC method)
- 57. Xác định hàm lượng Acid Lactic; Acid Citric. Phương pháp HPLC**
(Determination of Lactic Acid; Citric Acid content. HPLC method)
- 58. Xác định hàm lượng Betaine. Phương pháp HPLC**
(Determination of Betaine content. HPLC method)

- 59. Định lượng vi sinh vật, đếm khuẩn lạc ở 30°C (Tổng số vi khuẩn hiếu khí)**
(Microorganism quantification, total coliform count at 30°C (Total gas-forming bacteria))
- 60. Phát hiện Salmonella trên đĩa thạch** (Salmonella detection on agar plate)
- 61. Định lượng Staphylococci (có phản ứng dương tính với Coagu-lase) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-parker**
(Staphylococci quantification (positive reaction to Coagulase) on agar plate. Technique using Baird-parker agar medium)
- 62. Định lượng Clostridium perf-ringens trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc**
(Clostridium perfringens quantification on agar plate. Colony counting technique)
- 63. Định lượng Bacillus cereus giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C**
(Presumptive Bacillus cereus quantification on agar plate. Colony counting technique at 30°C)
- 64. Xác định hàm lượng Ca, Na, P, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Co, Mo, As, Pb, Cd. Phương pháp ICP**
(Determination of Ca, Na, P, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Co, Mo, As, Pb, Cd content. ICP method)
- 65. Định lượng Bacillus subtilis** (Bacillus spp. quantification)
- 66. Định lượng Saccharomyces cerevisiae** (Saccharomyces cerevisiae quantification)
- 67. Xác định hàm lượng Vitamin B5. Phương pháp HPLC**
(Determination of Vitamin B5 content. HPLC method)
- 68. Phát hiện và định lượng Esc-herichia coli giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN).**
(Detection and quantification of Presumptive Escherichia coli - Most Probable Number (MPN) method)
- 69. Xác định hàm lượng Saccharin** (Determination of Saccharin content)
- 70. Định lượng nấm men và nấm mốc** (Quantification of yeast and mold)
- 71. Định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc** (Bacillus spp. quantification)
- 72. Xác định hàm lượng Melamin. Phương pháp HPLC** (Determination of Melamine content. HPLC method)

▼ SPXL MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PRODUCTS FOR TREATMENT OF THE ENVIRONMENT FOR AQUACULTIVATION

1. Hỗn hợp khoáng (Mineral mixture)
2. Hỗn hợp Vitamin (Vitamin mixture)
3. Hỗn hợp khoáng – Vitamin (Mineral – Vitamin mixture)
4. Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
(Chemicals for treating aquaculture environments)
5. Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
(Natural minerals treat aquaculture environments)
6. Chế phẩm sinh học (Bioproducts)

SỰ LỰA CHỌN CỦA KHÁCH HÀNG

WHY VINACONTROL

- ✓ **Thương hiệu uy tín với hơn 65 năm hình thành và phát triển, đã và đang là đối tác đáng tin cậy của nhiều khách hàng trong và ngoài nước.**
A reputable brand with over 65 years of establishment and development, Vinacontrol has been a trusted partner for numerous domestic and international clients.
- ✓ **Phòng thử nghiệm đạt chuẩn VILAS, được các Bộ, ngành chỉ định – khẳng định năng lực kỹ thuật và độ tin cậy trong hoạt động thử nghiệm.**
A VILAS-accredited laboratory designated by relevant ministries – demonstrating technical competence and reliability in testing activities.
- ✓ **Cơ cấu chi phí cạnh tranh, quy trình linh hoạt – đơn giản, cùng mạng lưới 28 văn phòng và 07 phòng thí nghiệm trên toàn quốc giúp Vinacontrol đáp ứng hiệu quả mọi nhu cầu của khách hàng.**
With a competitive cost structure, flexible and streamlined procedures, and a nationwide network of 28 offices and 7 laboratories, Vinacontrol effectively meets all customer needs.
- ✓ **Đội ngũ chuyên gia đánh giá tận tâm, chuyên nghiệp, cùng mạng lưới kết nối rộng rãi, luôn sẵn sàng tư vấn và hỗ trợ khách hàng với tinh thần hợp tác và trách nhiệm cao.**
A team of dedicated and professional experts, backed by an extensive network of partners, always ready to provide consultation and support with commitment, collaboration, and responsibility.



**IMPROVE QUALITY
TOWARD SUCCESS**

VINACONTROL HO CHI MINH CITY INSPECTION COMPANY LIMITED

Member of Vincaccontrol Group



80 Ba Huyen Thanh Quan, Nhieu Loc Ward, Ho Chi Minh City



(84) 283 931 6323



btt.hcm@vinacontrol.com.vn

